



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Я

tôi

ти

bạn

він

anh ấy

вона

cô ấy

воно

nó

ми

chúng tôi / chúng ta

ви

các bạn

вони

họ

що

cái gì

хто

ai

де

ở đâu

чому

tại sao

як

\_\_\_\_\_

làm sao

який

\_\_\_\_\_

cái nào

коли

\_\_\_\_\_

lúc nào

тоді

\_\_\_\_\_

sau đó

якщо

\_\_\_\_\_

nếu

дійсно

\_\_\_\_\_

thật sự

але

\_\_\_\_\_

nhưng

тому що

\_\_\_\_\_

bởi vì

не

\_\_\_\_\_

không

цей

\_\_\_\_\_

này

Мені це потрібно

\_\_\_\_\_

Tôi cần cái này

Скільки це коштує?

\_\_\_\_\_

Cái này giá bao nhiêu?

той

всі

або

đó

tất cả

hoặc

і

знати

Я знаю

và

biết

Tôi biết

Я не знаю

думати

приходити

Tôi không biết

nghĩ

đến

класти

брати

знаходити

đặt

lấy

tìm

слухати

---

nghe

працювати

---

làm việc

розмовляти

---

nói chuyện

давати

---

cho

любити

---

thích

допомагати

---

giúp đỡ

кохати

---

yêu

телефонувати

---

gọi

чекати

---

chờ đợi

Ти мені подобаєшся

---

Tôi thích bạn

Мені це не подобається

---

Tôi không thích cái này

Ти мене кохаєш?

---

Bạn có yêu tôi không?

Я тебе кохаю

Tôi yêu bạn

нуль

0

один

1

два

2

три

3

чотири

4

п'ять

5

шість

6

сім

7

вісім

8

дев'ять

9

десять

10

одинадцять

---

11

дванадцять

---

12

тринадцять

---

13

чотирнадцять

---

14

п'ятнадцять

---

15

шістнадцять

---

16

сімнадцять

---

17

вісімнадцять

---

18

дев'ятнадцять

---

19

двадцять

---

20

новий

---

mới

старий  
загальний

---

cũ

мало

багато

скільки?  
загальний

ít

nhiều

bao nhiêu?

скільки?  
число

неправильний

правильний

bao nhiêu?

sai

chính xác

поганий

хороший

щасливий

xấu

tốt

hạnh phúc

короткий

довгий

маленький

ngắn

dài

nhỏ

великий

там

тут

lớn

đó

đây

правий

лівий

прекрасний

phải

trái

xinh đẹp

молодий

старий  
людина

вітаю

trẻ

già

xin chào

побачимось

добре

бережи себе

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

не хвилюйся

đừng lo

звичайно

tất nhiên

добрий день

chúc ngày tốt lành

привіт

chào

бувай

bái bai

до побачення

tạm biệt

перепрошую

xin làm phiền

вибачте

xin lỗi

дякую

cảm ơn bạn

будь ласка

làm ơn

Я хочу це

Tôi muốn cái này

зараз

bây giờ

після обіду

ранок  
9:00-11:00

ніч

buổi chiều

buổi sáng

ban đêm

ранок  
6:00-9:00

вечір

полудень

buổi sáng

buổi tối

buổi trưa

північ  
час

година

хвилина

nửa đêm

giờ

phút

секунда

день

тиждень

giây

ngày

tuần

місяць

tháng

рік

năm

час

thời gian

дата

ngày tháng

позавчора

ngày hôm kia

вчора

hôm qua

сьогодні

hôm nay

завтра

ngày mai

післязавтра

ngày kia

понеділок

thứ hai

вівторок

thứ ba

середа

thứ tư

четвер

thứ năm

п'ятниця

thứ sáu

субота

thứ bảy

неділя

chủ nhật

Завтра субота

Ngày mai là thứ bảy

життя

cuộc đời

жінка

đàn bà

чоловік  
загальний

đàn ông

кохання

tình yêu

хлопець

bạn trai

дівчина  
кохання

bạn gái

друг

bạn

поцілунок

---

hôn

секс

---

tình dục

дитина

---

trẻ em

малюк

---

em bé

дівчина  
загальний

---

con gái

хлопчик

---

con trai

мама

---

mẹ

тато

---

ba

мати

---

má

батько

---

cha

батьки

---

cha mẹ

син

---

con trai

дочка

молодша сестра

молодший брат

con gái

em gái

em trai

старша сестра

старший брат

стояти

chị gái

anh trai

đứng

сидіти

лежати

закривати

ngồi

nằm xuống

đóng

відкривати

програвати

вигравати

mở

thua

thắng

вмирати

---

chết

жити

---

sống

вмикати

---

bật

вимикати

---

tắt

вбивати

---

giết

травмувати

---

làm bị thương

доторкатися

---

chạm

дивитися

---

xem

пити

---

uống

їсти

---

ăn

ходити

---

đi bộ

зустріти

---

gặp

битися об заклад

đặt cược

поцілувати

hôn

слідувати

đi theo

одружуватись

cưới

відповідати

trả lời

запитувати

hỏi

питання

câu hỏi

компанія

công ty

бізнес

kinh doanh

робота

việc làm

гроші

tiền

телефон

điện thoại

офіс

văn phòng

доктор

bác sĩ

лікарня

bệnh viện

медсестра

y tá

поліцейський

cảnh sát

президент

tổng thống

білий

màu trắng

чорний

màu đen

червоний

màu đỏ

синій

màu xanh da trời

зелений

màu xanh lá cây

жовтий

màu vàng

повільний

---

chậm

швидкий

---

nhanh

кумедний

---

vui vẻ

несправедливий

---

không công bằng

справедливий

---

công bằng

важкий  
загальний

---

khó

легкий  
загальний

---

dễ

Це важко

---

Cái này khó

багатий

---

giàu

бідний

---

nghèo

сильний

---

khỏe

слабкий

---

yếu

безпечний

an toàn

втомлений

mệt mỏi

гордый

tự hào

ситий

no bụng

хворий

bệnh

здоровий

khỏe mạnh

сердитий

tức giận

низький  
загальний

thấp

високий  
загальний

cao

прямий

thẳng

кожний

mỗi / mọi

завжди

luôn luôn

насправді

thực ra

знову

lần nữa

вже

đã

менше

ít hơn

найбільше

phần lớn

більше

nhiều hơn

Я хочу ще

Tôi muốn nhiều hơn

жоден

không có

дуже

rất

тварина

động vật

свиня

con lợn

корова

con bò

кінь

con ngựa

собака

con chó

вівця

con cừu

мавпа

con khỉ

кішка

con mèo

ведмідь

con gấu

курка

con gà

качка

con vịt

метелик

con bướm

бджола

con ong

риба  
тварина

con cá

павук

con nhện

змія

con rắn

зовні

ở ngoài

всередині

ở trong

далекий

xa

близький

gần

під

bên dưới

над

bên trên

поруч

bên cạnh

передній

phía trước

задній

phía sau

солодкий

ngọt

кислий

chua

дивний

lạ

м'який

mềm

твердий

cứng

милий

đáng yêu

тупий

ngu ngốc

божевільний

điên khùng

зайнятий

bận rộn

високий  
людина

cao

низький  
людина

thấp

стурбований

lo lắng

здивований

ngạc nhiên

крутий  
людина

ngầu

гречний

cư xử tốt

злий

ác độc

розумний

khéo léo

холодный

lạnh

спекотный

nóng

голова

đầu

ніс

mũi

волосся

tóc

рот

miệng

вухо

tai

око

mắt

рука  
долоня

bàn tay

ступня

серце

мозок

bàn chân

tim

não

тягнути  
двері

штовхати  
двері

натискати

kéo

đẩy

ấn

бити  
рука

ловити

битися

đánh

bắt

chiến đấu

кидати

бігати

читати

ném

chạy

đọc

писати

---

viết

ремонтувати

---

sửa chữa

рахувати

---

đếm

вирізати

---

cắt

продавати

---

bán

купувати

---

mua

платити

---

trả

вчитися

---

học

мріяти

---

mơ

спати

---

ngủ

грати

---

chơi

святкувати

---

ăn mừng

ВІДПОЧИВАТИ

ngủ ngơi

насолоджуватися

thưởng thức

ЧИСТИТИ

dọn dẹp

школа

trường học

будинок

nhà ở

двері

cửa

чоловік  
весілля

chồng

дружина

vợ

весілля

đám cưới

людина

người

автомобіль

xe hơi

дім

nhà

місто

\_\_\_\_\_

thành phố

число

\_\_\_\_\_

số

двадцять один

\_\_\_\_\_

21

двадцять два

\_\_\_\_\_

22

двадцять шість

\_\_\_\_\_

26

тридцять

\_\_\_\_\_

30

тридцять один

\_\_\_\_\_

31

тридцять три

\_\_\_\_\_

33

тридцять сім

\_\_\_\_\_

37

сорок

\_\_\_\_\_

40

сорок один

\_\_\_\_\_

41

сорок чотири

\_\_\_\_\_

44

сорок вісім

---

48

п'ятдесят

---

50

п'ятдесят один

---

51

п'ятдесят п'ять

---

55

п'ятдесят дев'ять

---

59

шістдесят

---

60

шістдесят один

---

61

шістдесят два

---

62

шістдесят шість

---

66

сімдесят

---

70

сімдесят один

---

71

сімдесят три

---

73

сімдесят сім

---

77

вісімдесят

---

80

вісімдесят один

---

81

вісімдесят чотири

---

84

вісімдесят вісім

---

88

дев'яносто

---

90

дев'яносто один

---

91

дев'яносто п'ять

---

95

дев'яносто дев'ять

---

99

сто

---

100

одна тисяча

---

1000

десять тисяч

---

10.000

СТО ТИСЯЧ

100.000

ОДИН МІЛЬЙОН

1.000.000

МІЙ СОБАКА

con chó của tôi

ТВОЯ КІШКА

con mèo của bạn

ЇЇ СУКНЯ

váy của cô ấy

ЙОГО АВТОМОБІЛЬ

xe của anh ấy

ЙОГО М'ЯЧ

quả bóng của nó

НАШ ДІМ

nhà của chúng tôi

ВАША КОМАНДА

đội của bạn

ЇХНЯ КОМПАНІЯ

công ty của họ

КОЖЕН

mọi người

РАЗОМ

cùng nhau

інший

khác

не має значення

không thành vấn đề

будьмо

chúc mừng

заспокойся

thư giãn đi

я погоджуюсь

tôi đồng ý

ласкаво просимо

chào mừng

не турбуйся

không phải lo

поверніть праворуч

rẽ phải

поверніть ліворуч

rẽ trái

йдіть прямо

đi thẳng

Ходімо зі мною

Hãy đi với tôi

яйце

trứng

сир

phô mai

молоко

sữa

риба  
їжа

cá

м'ясо

thịt

овоч

rau

фрукт

trái cây

кістка  
їжа

xương

олія

dầu

хліб

bánh mì

цукор

đường

шоколад

sô cô la

цукерка

kẹo

торт

bánh bông lan

напій

đồ uống

вода

nước

газована вода

nước soda

кава

cà phê

чай

trà

пиво

bia

вино

rượu nho

салат  
їжа

sa lát

суп

súp

десерт

món tráng miệng

сніданок

bữa ăn sáng

ланч

вечеря

піца

bữa trưa

bữa tối

pizza

автобус

поїзд

залізнична станція

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

автобусна зупинка

літак

корабель

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

вантажівка

велосипед

мотоцикл

xe tải

xe đạp

xe mô tô

таксі

xe taxi

світлофор

đèn giao thông

парковка

bãi đậu xe

дорога

đường

одяг

quần áo

черевик

giày dép

пальто

áo choàng

свєтр

áo len

сорочка

áo sơ mi

куртка

áo khoác

костюм

áo phục

штани

quần dài

сукня

đầm

футболка

áo phông

шкарпетка

bít tất

бюстгальтер

áo ngực

труси

quần lót

окуляри

kính

сумочка

túi xách

дамська сумочка

ví tiền

гаманець

ví

каблучка

nhẫn

капелюх

mũ

годинник  
рука

đồng hồ đeo tay

кишеня

Як ваше ім'я?

Моє ім'я Девід

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Мені 22 роки

Як ти?

З тобою все в порядку?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Де знаходиться туалет?

Я сумую за тобою

весна

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

літо

осінь

зима

mùa hè

mùa thu

mùa đông

січень

---

tháng một

лютий

---

tháng hai

березень

---

tháng ba

квітень

---

tháng tư

травень

---

tháng năm

червень

---

tháng sáu

липень

---

tháng bảy

серпень

---

tháng tám

вересень

---

tháng chín

жовтень

---

tháng mười

листопад

---

tháng mười một

грудень

---

tháng mười hai

шопінг

mua sắm

рахунок

hóa đơn

ринок

chợ

супермаркет

siêu thị

будівля

tòa nhà

квартира

căn hộ

університет

trường đại học

ферма

nông trại

церква

nhà thờ

ресторан

nhà hàng

бар

quán bar

фітнес-центр

phòng thể dục

парк

công viên

туалет  
загальний

nhà vệ sinh

карта

bản đồ

швидка допомога

xe cứu thương

поліція

cảnh sát

пістолет

súng

пожежники

lính cứu hỏa

країна

quốc gia

передмістя

ngoại ô

село

ngôi làng

здоров'я

sức khỏe

медикамент

dược phẩm

нещасний випадок

\_\_\_\_\_

tai nạn

пацієнт

\_\_\_\_\_

bệnh nhân

хірургія

\_\_\_\_\_

phẫu thuật

таблетка

\_\_\_\_\_

viên thuốc

гарячка

\_\_\_\_\_

sốt

застида

\_\_\_\_\_

cảm lạnh

рана

\_\_\_\_\_

vết thương

приём у лікаря

\_\_\_\_\_

cuộc hẹn

кашель

\_\_\_\_\_

ho

шия

\_\_\_\_\_

cổ

зад

\_\_\_\_\_

mông

плече

\_\_\_\_\_

vai

коліно

đầu gối

нога

chân

рука  
плече

tay

живіт

bụng

груди

ngực

спина

lưng

зуб

răng

язык

lưỡi

губа

môi

палець

ngón tay

палець ноги

ngón chân

шлунок

dạ dày

легені

phổi

печінка

gan

нерв

dây thần kinh

нирка

thận

кишечник

ruột

колір

màu sắc

помаранчевий

màu cam

сірий

màu xám

коричневий

màu nâu

рожевий

màu hồng

нудний

nhàm chán

важкий  
вага

nặng

легкий  
вага

nhẹ

самотній

cô đơn

голодний

đói bụng

спраглий

khát nước

сумний

buồn

крутий  
гора

đốc

плоский

bằng phẳng

круглый

tròn

квадратный

vuông

вузький

hẹp

широкий

rộng

глубокий

sâu

мiлкий

nông

величезний

lớn

північ  
місцевість

bắc

схід

đông

південь

nam

захід

tây

брудний

bẩn

чистий

sạch sẽ

повний  
загальний

đầy

порожній

trống rỗng

коштовний

đắt

дешевий

rẻ

темний

tối

світлий

sáng

сексуальний

quyến rũ

лінивий

lười biếng

сміливий

dũng cảm

щедрий

hào phóng

гарний

đẹp trai

потворний

xấu xí

нерозумний

ngớ ngẩn

дружній

thân thiện

винний

tội lỗi

сліпий

mù

п'яний

say

мокрый

ướt

сухий

khô

теплый

ấm áp

гучний

ồn ào

тихий

yên tĩnh

безшумний

im lặng

кухня

nhà bếp

ванна кімната

phòng tắm

вітальня

phòng khách

спальня

phòng ngủ

сад

vườn

гараж

gara

стіна

tường

підвал

tầng hầm

туалет  
дім

nhà vệ sinh

сходи

cầu thang

дах

mái nhà

вікно  
будівля

cửa sổ

ніж

dao

чашка  
спекотний

tách

склянка

ly

тарілка

đĩa

чашка  
холодний

cốc

сміттевий бак

---

thùng rác

миска

---

tô

телевізор

---

bộ tivi

письмовий стіл

---

bàn

ліжко

---

giường

дзеркало

---

gương

душ

---

vòi hoa sen

диван

---

ghế sofa

картина

---

ảnh

годинник  
загальний

---

đồng hồ

стіл

---

bàn

стілець

---

ghế

басейн  
сад

hồ bơi

дверний дзвінок

chuông

сусід

hàng xóm

зазнавати невдачі

thất bại

вибирати

chọn

стріляти

bắn

голосувати

bình chọn

падати

rơi xuống

захищати

bảo vệ

атакувати

tấn công

красти

trộm

горіти

đốt

рятувати

cứu

курити

hút thuốc

літати

bay

нести

mang theo

плювати

khạc nhổ

бити  
ступня

đá

кусати

cắn

дихати

thở

нюхати

ngửi

плакати

khóc

співати

hát

посміхатися

cười mỉm

сміятися

cười

рости

lớn lên

морщитися

co lại

сперечатися

tranh luận

погрожувати

đe dọa

ділитися

chia sẻ

годувати

cho ăn

ховати

trốn

попереджувати

cảnh báo

плавати

bơi

стрибати

nhảy

котити

lăn

піднімати

nâng

копати

đào

копіювати

sao chép

доставляти

giao hàng

шукати

tìm kiếm

практикуватися

luyện tập

подорожувати

đi du lịch

малювати

vẽ

приймати душ

tắm vòi sen

відчиняти

mở

замикати

khóa

мити

rửa

молитися

cầu nguyện

готувати

nấu ăn

книга

sách

бібліотека

thư viện

домашнє завдання

bài tập về nhà

екзамен

bài thi

урок

bài học

природничі науки

khoa học

історія

lịch sử

мистецтво

nghệ thuật

англійська мова

tiếng Anh

французька мова

tiếng Pháp

ручка

cây bút

олівець

bút chì

три відсотки

3%

перший

thứ nhất

другий

thứ hai

третій

thứ ba

четвертий

thứ tư

результат

kết quả

квадрат

hình vuông

коло

hình tròn

площа

diện tích

дослідження

ngiên cứu

ступінь

бакалавр

магістр

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x меньше за y

x більше за y

стрес

$x < y$

$x > y$

áp lực

страхування

персонал

відділ

bảo hiểm

nhân viên

bộ phận

зарплата

адреса

лист

lương

địa chỉ

lá thư

капітан

---

thuyền trưởng

детектив

---

thám tử

льотчик

---

phi công

професор

---

giáo sư

вчитель

---

giáo viên

юрист

---

luật sư

секретарка

---

thư ký

асистент

---

trợ lý

суддя

---

thẩm phán

директор

---

giám đốc

менеджер

---

quản lý

кухар

---

đầu bếp

таксист

tài xế taxi

водій автобуса

tài xế xe buýt

злочинець

tội phạm

модель

người mẫu

художник

nghệ sĩ

номер телефону

số điện thoại

сигнал

tín hiệu

додаток

ứng dụng

чат

trò chuyện

файл

tập tin

URL-адреса

url

електронна адреса

địa chỉ email

веб-сайт

електронна пошта

мобільний телефон

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

закон

в'язниця

доказ

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

штраф

свідок

суд

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

підпис

збиток

прибуток

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

клієнт

khách hàng

сума

số tiền

кредитна картка

thẻ tín dụng

пароль

mật khẩu

банкомат

máy rút tiền

басейн  
змагання

bể bơi

електроенергія

điện

камера

máy ảnh

радіо

đài radio

подарунок

quà tặng

пляшка

cái chai

сумка

cái túi

ключ

chìa khóa

лялька

búp bê

янгол

thiên thần

гребінь

lược

зубна паста

kem đánh răng

зубна щітка

bàn chải đánh răng

шампунь

dầu gội

крем

kem thoa

паперова серветка

khăn giấy

помада

son môi

телебачення

truyền hình

кінотеатр

rạp chiếu phim

НОВИНИ

---

tin tức

сидіння

---

ghế

КВИТОК

---

vé

екран  
кінотеатр

---

màn chiếu

музика

---

âm nhạc

сцена

---

sân khấu

публіка

---

khán giả

живопис

---

hội họa

жарт

---

trò đùa

стаття

---

bài báo

газета

---

báo chí

журнал

---

tạp chí

реклама

---

quảng cáo

природа

---

thiên nhiên

попіл

---

tro

вогонь

---

lửa

алмаз

---

kim cương

Місяць

---

mặt trăng

Земля

---

Trái Đất

сонце

---

mặt trời

зірка

---

ngôi sao

планета

---

hành tinh

всесвіт

---

vũ trụ

узбережжя

---

bờ biển

озеро

---

hồ

ліс

---

rừng

пустеля

---

sa mạc

пагорб

---

đồi núi

камінь

---

đá

річка

---

con sông

долина

---

thung lũng

гора

---

núi

острів

---

đảo

океан

---

đại dương

море

---

biển

погода

---

thời tiết

лід

сніг

шторм

băng

tuyết

bão táp

дощ

вітер

рослина

mưa

gió

thực vật

дерево

трава

троянда

cây

cỏ

hoa hồng

квітка

газ  
хімія

метал

hoa

chất khí

kim loại

золото

срібло

Срібло коштує дешевше за  
золото

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Золото коштує дорожче за  
срібло

відпустка

член

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

готель

пляж

постоялец

khách sạn

bờ biển

khách

день народження

Різдво

Новий рік

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Великдень

Lễ Phục sinh

дядько

chú

тітка

cô

баба

батько

bà nội

дід

батько

ông nội

баба

мати

bà ngoại

дід

мати

ông ngoại

смерть

tử vong

могила

phần mộ

розлучення

ly hôn

наречена

cô dâu

наречений

chú rể

СТО ОДИН

---

101

СТО П'ЯТЬ

---

105

СТО ДЕСЯТЬ

---

110

СТО П'ЯТДЕСЯТ ОДИН

---

151

ДВІСТІ

---

200

ДВІСТІ ДВА

---

202

ДВІСТІ ШІСТЬ

---

206

ДВІСТІ ДВАДЦЯТЬ

---

220

ДВІСТІ ШІСТДЕСЯТ ДВА

---

262

ТРИСТА

---

300

ТРИСТА ТРИ

---

303

ТРИСТА СІМ

---

307

триста тридцять

---

330

триста сімдесят три

---

373

чотириста

---

400

чотириста чотири

---

404

чотириста вісім

---

408

чотириста сорок

---

440

чотириста вісімдесят  
чотири

---

484

п'ятсот

---

500

п'ятсот п'ять

---

505

п'ятсот дев'ять

---

509

п'ятсот п'ятдесят

---

550

п'ятсот дев'яносто п'ять

---

595

шістсот

---

600

шістсот один

---

601

шістсот шість

---

606

шістсот шістнадцять

---

616

шістсот шістдесят

---

660

сімсот

---

700

сімсот два

---

702

сімсот сім

---

707

сімсот двадцять сім

---

727

сімсот сімдесят

---

770

вісімсот

---

800

вісімсот три

---

803

вісімсот вісім

808

вісімсот тридцять вісім

838

вісімсот вісімдесят

880

дев'ятсот

900

дев'ятсот чотири

904

дев'ятсот дев'ять

909

дев'ятсот сорок дев'ять

949

дев'ятсот дев'яносто

990

тигр

con hổ

миша  
тварина

con chuột

пацюк

con chuột cống

кролик

con thỏ

лев

con sư tử

віслюк

con lừa

слон

con voi

птих

con chim

півень

con gà trống choai

голуб

con chim bồ câu

гусак

con ngỗng

комаха

côn trùng

жук

con bọ

комар

con muỗi

муха

con ruồi

мураха

con kiến

КИТ

con cá voi

акула

con cá mập

дельфін

con cá heo

равлик

con ốc sên

жаба

con ếch

часто

thường xuyên

негайно

ngay lập tức

раптом

đột ngột

хоча

mặc dù

гімнастика

thể dục dụng cụ

теніс

quần vợt

біг

chạy

велоспорт

đạp xe

гольф

đánh golf

катання на ковзанах

trượt băng

футбол

bóng đá

баскетбол

bóng rổ

плавання

bơi lội

дайвінг

lặn

пішохідний туризм

đi bộ đường dài

Велика Британія

Vương quốc Anh

Іспанія

Tây Ban Nha

Швейцарія

Thụy sĩ

Італія

Ý

Франція

---

Pháp

Німеччина

---

Đức

Таїланд

---

Thái Lan

Сінгапур

---

Singapore

Росія

---

Nga

Японія

---

Nhật Bản

Ізраїль

---

Israel

Індія

---

Ấn Độ

Китай

---

Trung Quốc

Сполучені Штати Америки

---

Hoa Kỳ

Мексика

---

Mexico

Канада

---

Canada

Чилі

---

Chile

Бразилія

---

Brazil

Аргентина

---

Argentina

Південно-Африканська Республіка

---

Nam Phi

Нігерія

---

Nigeria

Марокко

---

Ma Rốc

Лівія

---

Libya

Кенія

---

Kenya

Алжир

---

Algeria

Єгипет

---

Ai Cậ

Нова Зеландія

---

New Zealand

Австралія

---

Úc

Африка

Європа

Азія

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Америка

п'ятнадцять хвилин

тридцять хвилин

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

сорок п'ять хвилин

перша година

друга година п'ять хвилин

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

третя година десять  
хвилин

четверта година  
п'ятнадцять хвилин

п'ята година двадцять  
хвилин

3:10

4:15

5:20

шоста година двадцять  
п'ять хвилин

---

6:25

сьома година тридцять  
хвилин

---

7:30

восьма година тридцять  
п'ять хвилин

---

8:35

дев'ята година сорок  
хвилин

---

9:40

десята година сорок п'ять  
хвилин

---

10:45

одинадцята година  
п'ятдесят хвилин

---

11:50

дванадцята година  
п'ятдесят п'ять хвилин

---

12:55

перша година ночі

---

một giờ sáng

друга година після  
полудня

---

hai giờ chiều

минулого тижня

---

tuần trước

цього тижня

---

tuần này

наступного тижня

---

tuần sau

минулого року

цього року

наступного року

năm ngoái

năm nay

năm sau

минулого місяця

цього місяця

наступного місяця

tháng trước

tháng này

tháng sau

перше січня дві тисячі  
чотирнадцятого року

двадцять п'яте лютого дві  
тисячі третього року

дванадцять квітня одна  
тисяча дев'ятсот  
вісімдесят восьмого року

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

тринадцять жовтня одна  
тисяча вісімсот дев'яносто  
дев'ятого року

тридцять вересня одна  
тисяча дев'ятсот сьомого  
року

дванадцять грудня двохтисячного  
року

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

лоб

trán

зморшка

nếp nhăn

підборіддя

cằm

щока

má

борода

râu

вії

lông mi

брова

lông mày

талія

eo

потилиця

gáy

грудна клітка

lồng ngực

великий палець

ngón cái

мізинець

ngón tay út

безіменний палець

ngón tay đeo nhẫn

середній палець

ngón tay giữa

вказівний палець

ngón tay trỏ

зап'ястя

cổ tay

ніготь

móng tay

п'ята

gót chân

хребет

xương sống

м'яз

cơ bắp

кістка  
тіло

xương

скелет

bộ xương

ребро

xương sườn

хребець

đốt sống

сечовий міхур

вена

артерія

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

вагіна

сперма

пеніс

âm đạo

tinh trùng

dương vật

яєчко

соковитий

гарячий

tinh hoàn

mộng nước

cau

солоний

сирий

варений

mặn

sống

lụa

сором'язливий

---

nhút nhát

жадібний

---

tham lam

суворий

---

ng nghiêm khắc

глухий

---

điếc